

Tên:

Ngữ pháp HW:

Lớp: S3...

Đọc & Viết HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../.../...



Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../.../...

GE3 - UNIT 8: My Amazing Body - Grammar 2 & Grammar 1 Revision

A. THEORY

I. GRAMMAR

❖ **Comparative & Superlative adjectives** (*So sánh hơn & so sánh nhất*)

- **Short adj** là tính từ có **một âm tiết**. (tall, short, big, small, ...)

- **Long adj** là tính từ có từ **2 âm tiết trở lên**. (intelligent, beautiful, expensive, interesting, ...)

	Usage	Structure	Example
Comparative	dùng cho 2 đối tượng	S1 + to be + short adj-er + than + S2	Bikes are slower than cars.
		S1 + to be + more + long adj + than + S2	This movie is more exciting than that one.
Superlative	dùng cho 3 đối tượng trở lên	S + to be + the + short adj-est (+ N / in group/ of all...)	She is the tallest in class.
		S + to be + the most + long adj (+ N/ in group/ of all...)	This is the most beautiful place.
* Lưu ý:			
1.	Tính từ hai âm tiết tận cùng bằng -y, -er, -le, -ow, -et thì coi là tính từ ngắn.		simple – simpler – simplest happy – happier – happiest
2.	Tính từ có đuôi -y , chuyển -y thành -i rồi thêm -er/-est .		dirty – dirtier – dirtiest happy – happier – happiest
3.	Với tính từ ngắn, nếu trước phụ âm cuối là một nguyên âm (u, e, o, a, i) thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -er/-est .		big – bigger – biggest sad – sadder – saddest

MỘT SỐ TÍNH TỪ SO SÁNH Ở DẠNG ĐẶC BIỆT

No.	Adjective	Comparative	Superlative	Meaning
1	good	better	the best	tốt
2	bad	worse	the worst	tồi tệ
3	little	less	the least	ít
4	much / many	more	the most	nhiều
5	far	further / farther	the furthest / the farthest	xa

❖ **“Will” to talk about predictions in the future** (“Will” dùng để dự đoán tương lai)

- **Cách dùng:** Dùng để nói về dự đoán trong tương lai (không chắc chắn 100%).

- **Dấu hiệu nhận biết:** thường đi với *in the future, tomorrow, next week, next year, ...*

	Structure	Example
Positive	S + will + V (nguyên mẫu)	It will rain tomorrow.
Negative	S + will not + V (nguyên mẫu)	It won't rain tomorrow.

**Note: S1 = Subject 1 = Chủ ngữ thứ nhất (người/vật được đem ra so sánh);*

S2 = Subject 2 = Chủ ngữ thứ hai (người/vật dùng để đối chiếu so sánh);

S = Subject: chủ ngữ; N = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; V = Verb: động từ; will not = won't.

II. GRAMMAR REVISION: Demonstratives “this/ that/ these/ those”

(Từ chỉ định “this/ that/ these/ those”)

Demonstratives	Meaning	Distance	Structure	Example
this	cái này	gần	This is + noun (số ít)	This is a book.

2. Which habit is **more important** for your health: sleeping early or exercising? Why?
→
3. What exercise will you do to keep healthy?
→
4. What healthy food do you think you will eat next week? (yogurt, vegetables, apples, ...)
→
5. What bad habit do you think you won't have in the future?
→

CAMBRIDGE READING PRACTICE (5 questions)

FLYERS PART 4

Read the text. Choose the right words and write them in the blanks.

Bats



Many different kinds of bats live in the jungle. (0) Most of them eat fruit or fish.

You do not often see bats (1) they sleep in the day. They always fly at night to find (2) food. Many people think that bats cannot (3), but fruit bats have very good eyes. They can find fruit on trees at night. Fruit bats only have (4) baby. The mother carries (5) baby for eight weeks, and then it learns to fly.

Example	<i>Any</i>	<u>Most</u>	<i>More</i>
1	to	but	because
2	their	they	they're
3	hear	taste	see
4	one	two	three
5	his	her	my